

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a - DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a - DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a - DN/HN)	8
Thuyết minh cho báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a - DN/HN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần

Số 3700477019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 23 tháng 12 năm 2002

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần điều chỉnh lần gần nhất của Công ty là lần thứ 25 ngày 25 tháng 7 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Minh Quang	Chủ tịch
Ông Phạm Mạnh Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Vinh An	Thành viên
Ông Võ Hoàng Vũ	Thành viên (bổ nhiệm ngày 29.6.2019)
Bà Nguyễn Ngọc Ý Nhi	Thành viên (bổ nhiệm ngày 29.6.2019)
Bà Trần Uyên Nhân	Thành viên (từ nhiệm ngày 29.6.2019)
Ông Lương Thanh Bình	Thành viên (từ nhiệm ngày 29.6.2019)

Ban kiểm soát

Bà Võ Thị Vui	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 8.8.2019)
Ông Vũ Đình Hân	Trưởng ban (từ nhiệm ngày 8.8.2019)
Ông Lê Nhật Tân	Thành viên (bổ nhiệm ngày 29.6.2019)
Bà Ngô Bảo Duyên	Thành viên (từ nhiệm ngày 29.6.2019)

Ban Giám đốc

Ông Võ Hoàng Vũ	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 10.7.2019)
Ông Phạm Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 10.7.2019)
Ông Quảng Trọng Lãng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Phong	Phó Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 5.8.2019)
Ông Nguyễn Vinh An	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Ngọc Diệu	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Võ Hoàng Vũ	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 10.7.2019)
Ông Phạm Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 10.7.2019)

Trụ sở chính

Lô A1, Đường Đ2, Khu Công Nghiệp Đồng An 2, Phường Hòa Phú, Thành Phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Nam Kim (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2019 và được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 22 tháng 8 năm 2019. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên và thuyết minh cho báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 42.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đỉnh kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Viết Hùng Trân
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM8590
TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 8 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2019 VNĐ	31.12.2018 VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.569.327.226.735	4.102.006.090.537
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	137.312.190.229	460.998.285.030
111	Tiền		96.247.067.315	219.260.910.343
112	Các khoản tương đương tiền		41.065.122.914	241.737.374.687
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		323.250.509.346	197.635.323.046
121	Chứng khoán kinh doanh	5(a)	9.353.176	9.353.176
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5(b)	323.241.156.170	197.625.969.870
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		1.317.274.964.472	744.745.832.706
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	1.138.432.859.306	616.719.392.014
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	177.378.303.285	127.070.977.475
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	3.822.153.307	3.313.814.643
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.358.351.426)	(2.358.351.426)
140	Hàng tồn kho		2.565.694.068.533	2.420.511.411.710
141	Hàng tồn kho	9	2.565.694.068.533	2.420.511.411.710
150	Tài sản ngắn hạn khác		225.795.494.155	278.115.238.045
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	35.847.262.036	26.520.771.987
152	Thuế GTGT được khấu trừ	14	188.038.992.128	249.706.894.920
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.909.239.991	1.887.571.138
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		3.791.537.529.987	4.020.011.577.014
210	Các khoản phải thu dài hạn		3.444.048.360	3.435.857.850
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	3.444.048.360	3.435.857.850
220	Tài sản cố định		3.655.630.214.665	3.532.029.376.931
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	3.115.098.554.563	3.272.054.255.350
222	Nguyên giá		4.601.207.718.912	4.588.721.995.893
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.486.109.164.349)	(1.316.667.740.543)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	11(b)	290.584.376.468	-
225	Nguyên giá		295.428.773.015	-
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.844.396.547)	-
227	Tài sản cố định vô hình	11(c)	249.947.283.634	259.975.121.581
228	Nguyên giá		269.659.536.657	279.070.154.526
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(19.712.253.023)	(19.095.032.945)
240	Tài sản dở dang dài hạn		54.484.371.535	443.787.276.170
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	54.484.371.535	443.787.276.170
250	Đầu tư tài chính dài hạn		25.190.000.000	9.190.000.000
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5(b)	25.190.000.000	9.190.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		52.788.895.427	31.569.066.063
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	52.788.895.427	31.569.066.063
270	TỔNG TÀI SẢN		8.360.864.756.722	8.122.017.667.551


Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2019 VNĐ	31.12.2018 VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ		5.357.415.322.216	5.150.840.696.186
310	Nợ ngắn hạn		4.252.327.132.751	3.924.411.209.320
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	907.560.238.061	548.305.048.865
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		71.342.779.187	72.237.154.939
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	14	39.077.528.719	331.993.409
314	Phải trả người lao động		14.014.413.711	24.939.114.271
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	2.133.689.592	18.515.039.887
319	Phải trả ngắn hạn khác		9.279.600.483	10.683.320.899
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16(a)	3.159.081.767.087	3.200.973.156.858
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	49.837.115.911	48.426.380.192
330	Nợ dài hạn		1.105.088.189.465	1.226.429.486.866
337	Phải trả dài hạn khác		900.000.000	900.000.000
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16(b)	1.067.981.425.406	1.225.105.461.236
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	18	36.206.764.059	424.025.630
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.003.449.434.506	2.971.176.971.365
410	Vốn chủ sở hữu		3.003.449.434.506	2.971.176.971.365
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19,20	1.819.998.680.000	1.819.998.680.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.819.998.680.000	1.819.998.680.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	20	766.255.590.000	766.255.590.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	20	38.504.256.821	37.357.566.342
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	20	35.734.612.915	34.587.922.436
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	20	342.956.294.770	312.977.212.587
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế của các năm trước		308.987.325.318	255.642.688.620
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ/năm này		33.968.969.452	57.334.523.967
440	TỔNG NGUỒN VỐN		8.360.864.756.722	8.122.017.667.551


Trần Minh Tiến
Người lập


Vũ Thị Huyền
Kế toán trưởng


Vũ Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc
Ngày 22 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2019 VNĐ	2018 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.933.267.312.627	7.903.895.272.048
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(26.082.324.444)	(26.974.999.268)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.907.184.988.183	7.876.920.272.780
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(5.795.933.594.468)	(7.272.437.831.167)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	111.251.393.715	604.482.441.613
21	Doanh thu hoạt động tài chính	47.709.370.451	38.975.324.104
22	Chi phí tài chính	(138.034.733.367)	(198.719.703.174)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(114.636.186.074)	(162.737.765.303)
25	Chi phí bán hàng	(96.763.384.104)	(156.958.097.117)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(34.563.570.266)	(41.092.573.642)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(110.400.923.571)	246.687.391.784
31	Thu nhập khác	180.331.399.035	2.719.082.684
32	Chi phí khác	(178.767.583)	(1.453.836.904)
40	Lợi nhuận khác	180.152.631.452	1.265.245.780
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	69.751.707.881	247.952.637.564
51	Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	-	(17.478.376.664)
52	Thuế TNDN hoãn lại	(35.782.738.429)	(433.989.745)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	33.968.969.452	230.040.271.155
Phân bổ cho:			
61	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	33.968.969.452	230.040.271.155
62	Phần thuộc cổ đông không kiểm soát	-	-
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	187	1.517
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	187	1.517



Trần Minh Tiến
Người lập



Vũ Thị Huyền
Kế toán trưởng



Võ Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc
Ngày 22 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2019 VNĐ	2018 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	69.751.707.881	247.952.637.564
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	11 218.765.023.628	209.474.485.931
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	26 4.930.058.876	13.065.294.382
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(217.031.666.835)	(16.944.348.690)
06	Chi phí lãi vay	26 114.636.186.074	162.737.765.303
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	191.051.309.624	616.285.834.490
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(414.127.980.079)	157.523.223.038
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(145.182.656.823)	242.419.886.261
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	483.646.308.146	(144.288.158.598)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(30.546.319.413)	20.852.330.184
14	Tiền lãi vay đã trả	(126.934.972.215)	(164.836.919.892)
15	Thuế TNDN đã nộp	-	(50.256.697.397)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(309.300.000)	(4.535.593.007)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(42.403.610.760)	673.163.905.079
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(54.257.995.831)	(257.876.203.750)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	75.000.000.000	27.272.727
23	Chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(176.000.000.000)	(73.000.000.000)
24	Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	35.600.000.000	300.000.000.000
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(22.521.400.000)
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	37.210.125.000	-
27	Thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	5.016.062.171	14.386.236.088
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(77.431.808.660)	(38.984.094.935)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay ngắn hạn, dài hạn	33 4.721.294.480.223	6.033.553.788.223
34	Tiền trả nợ gốc vay	33 (4.914.379.544.851)	(6.624.781.791.731)
35	Chi trả nợ gốc thuê tài chính	(10.771.626.952)	(10.559.154.984)
36	Chi trả cổ tức cho chủ sở hữu	-	(1.000.000.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(203.856.691.580)	(602.787.158.492)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(323.692.111.000)	31.392.651.652
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4 460.998.285.030	93.060.660.050
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	6.016.199	(919.828.120)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4 137.312.190.229	123.533.483.582

Các giao dịch trọng yếu không sử dụng bằng tiền mặt cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được trình bày ở Thuyết minh 33.



Trần Minh Tiến
Người lập



Vũ Thị Huyền
Kế toán trưởng



Võ Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc
Ngày 22 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Thép Nam Kim là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đầu tiên số 3700477019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 23 tháng 12 năm 2002.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 14 tháng 1 năm 2011 theo Quyết định số 05/2011/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) bao gồm:

- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu, chi tiết sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ kẽm, tôn mạ hợp kim nhôm kẽm (tôn lạnh), tôn mạ hợp kim nhôm kẽm phủ sơn, tôn mạ kẽm phủ sơn;
- Sản xuất sắt, thép, gang, chi tiết: sản xuất thép ống, thép hộp, thép hình và các sản phẩm từ thép cuộn, thép cán nguội, thép mạ kẽm, băng thép đen, băng thép mạ kẽm;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chi tiết: bán buôn sắt, thép các loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (không gia công tại địa điểm trụ sở chính); và
- Mua bán phế liệu (không chứa, phân loại, xử lý, tái chế tại trụ sở chính).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tập đoàn có 1 công ty con và 3 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc. Chi tiết được trình bày dưới đây:

Tên công ty/ Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ đăng ký	Ngành, nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	
			30.6.2019	31.12.2018
Công ty con và chi nhánh				
Công ty TNHH MTV Ống thép Nam Kim (*)	Tỉnh Long An, Việt Nam	Sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ màu, tôn mạ kẽm. Kinh doanh sắt thép các loại.	100%	100%
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Nam Kim	Tỉnh Bình Dương, Việt Nam			
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Nam Kim tại miền Bắc	Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam			
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Nam Kim tại miền Tây	Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam			
Công ty con				
Công ty TNHH MTV Nam Kim Corea	Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	Sản xuất sắt, thép, gang, gia công cơ khí, tráng phủ kim loại.	-	100%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tập đoàn có 1.331 cán bộ công nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.661 cán bộ công nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thực hành kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VNĐ” hoặc “đồng”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**Công ty con**

Công ty con là doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Công ty con (tiếp theo)**

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và phần chia của biến động trong các quỹ dự trữ sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào quỹ dự trữ hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành. Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối niên độ. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư (tiếp theo)****(a) Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán và các công cụ tài chính khác do Tập đoàn nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động hoặc phương pháp nhập trước xuất trước.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nếu ngắn hơn. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
Máy móc, thiết bị	2 – 20 năm
Phương tiện vận tải	6 – 30 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Phần mềm vi tính	5 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (tiếp theo)**

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chủ yếu là từ 44 đến 49 năm.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê tài sản

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước được hạch toán theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hữu dụng ước tính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.12 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc (tiếp theo)

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận thuần

Cổ tức

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập để bổ sung vốn điều lệ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm lãi tiền vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí cho nhân viên bán hàng, giới thiệu và quảng cáo sản phẩm, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển và chi phí bằng tiền khác.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các chi phí về lương và phúc lợi của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí dụng cụ văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp và chi phí bằng tiền khác.

2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

3 HỢP NHẤT KINH DOANH

Trong kỳ, Công ty đã tiến hành chuyển nhượng Công ty TNHH MTV Nam Kim Corea cho một đơn vị đầu tư khác. Theo đó, Công ty không hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Nam Kim Corea từ ngày mất quyền kiểm soát.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2019 VNĐ	31.12.2018 VNĐ
Tiền mặt	3.533.653.039	1.588.174.499
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	92.713.414.276	217.672.735.844
Các khoản tương đương tiền (*)	41.065.122.914	241.737.374.687
	<u>137.312.190.229</u>	<u>460.998.285.030</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Chứng khoán kinh doanh**

	<u>30.6.2019</u>		<u>31.12.2018</u>	
	Giá gốc VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ
Cổ phiếu	<u>9.353.176</u>	<u>29.607.800</u>	<u>9.353.176</u>	<u>32.129.600</u>

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Tại ngày 30.6.2019</u>		<u>Tại ngày 31.12.2018</u>	
	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ
i. Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	<u>323.241.156.170</u>	<u>323.241.156.170</u>	<u>197.625.969.870</u>	<u>197.625.969.870</u>
ii. Dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (**)	16.000.000.000	16.000.000.000	-	-
Trái phiếu	<u>9.190.000.000</u>	<u>9.190.000.000</u>	<u>9.190.000.000</u>	<u>9.190.000.000</u>
	<u>25.190.000.000</u>	<u>25.190.000.000</u>	<u>9.190.000.000</u>	<u>9.190.000.000</u>

(*) Số dư thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm với lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

(**) Số dư thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng với lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

6 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2019 VNĐ	31.12.2018 VNĐ
Các bên thứ ba (*)	1.138.432.859.306	616.719.392.014

(*) Chi tiết các khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư phải thu khách hàng:

	30.6.2019 VNĐ	31.12.2018 VNĐ
GL Metals Corporation	169.342.689.714	-
Công ty TNHH Minh Long 2	143.000.000.000	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 2.358.351.426 đồng. Tập đoàn đã lập dự phòng 100% cho số dư khoản phải thu quá hạn này.

7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2019 VNĐ	31.12.2018 VNĐ
Các bên thứ ba (*)	177.378.303.285	127.070.977.475

(*) Chi tiết các nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư khoản trả trước cho người bán:

	30.6.2019 VNĐ	31.12.2018 VNĐ
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Giải trí Đại Dương	164.778.814.382	119.183.058.032

8 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2019 VNĐ	31.12.2018 VNĐ
Tạm ứng	1.463.211.584	1.036.772.941
Ký cược, ký quỹ	467.900.000	466.000.000
Phải thu khác	1.891.041.723	1.811.041.702
	<u>3.822.153.307</u>	<u>3.313.814.643</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2019 VNĐ	31.12.2018 VNĐ
Ký quỹ, ký cược	<u>3.444.048.360</u>	<u>3.435.857.850</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn không có khoản phải thu khác quá hạn hoặc còn trong hạn nhưng khó thu hồi.

9 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2019		31.12.2018	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Hàng đang đi trên đường	403.136.755.492	-	1.516.683.536	-
Nguyên vật liệu	845.400.520.075	-	734.762.764.543	-
Công cụ, dụng cụ	131.173.558.376	-	121.175.350.512	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.621.530.986	-	7.878.203.180	-
Thành phẩm	1.172.105.676.223	-	1.553.834.449.275	-
Hàng hóa	1.256.027.381	-	1.343.960.664	-
	<u>2.565.694.068.533</u>	<u>-</u>	<u>2.420.511.411.710</u>	<u>-</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2019 VNĐ	31.12.2018 VNĐ
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	33.086.913.658	22.341.071.618
Chi phí quảng cáo	2.107.187.930	2.623.590.880
Khác	653.160.448	1.556.109.489
	<u>35.847.262.036</u>	<u>26.520.771.987</u>

Biến động chi phí trả trước ngắn hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	26.520.771.987	36.326.163.112
Tăng	38.183.406.554	58.371.638.873
Phân bổ trong kỳ/năm	(28.856.916.505)	(68.177.029.998)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>35.847.262.036</u>	<u>26.520.771.987</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2019 VNĐ	31.12.2018 VNĐ
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	41.440.866.249	27.730.715.879
Chi phí sửa chữa, đại tu nhà xưởng	8.803.223.512	742.566.018
Chi phí quảng cáo	2.544.805.666	3.095.784.166
	<u>52.788.895.427</u>	<u>31.569.066.063</u>

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	31.569.066.063	25.435.399.721
Tăng	32.775.902.716	25.321.209.869
Phân bổ trong kỳ/năm	(11.556.073.352)	(19.187.543.527)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>52.788.895.427</u>	<u>31.569.066.063</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09a – DN/HN

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	716.108.865.582	3.612.624.318.331	250.931.020.959	8.072.701.421	985.089.600	4.588.721.995.893
Mua trong kỳ	-	1.000.140.000	-	-	-	1.000.140.000
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 12)	43.385.554.106	29.719.371.593	615.000.000	8.768.157.984	-	82.488.083.683
Thanh lý, nhượng bán	(52.223.037.860)	(16.983.260.649)	(1.261.704.035)	(275.162.000)	(259.336.120)	(71.002.500.664)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	707.271.381.828	3.626.360.569.275	250.284.316.924	16.565.697.405	725.753.480	4.601.207.718.912
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	177.634.612.991	1.075.659.301.937	57.923.446.301	4.888.687.451	561.691.863	1.316.667.740.543
Khấu hao trong kỳ	26.733.902.537	174.281.690.953	9.044.846.481	433.090.064	25.102.320	210.518.632.355
Thanh lý, nhượng bán	(25.247.427.937)	(14.494.366.239)	(800.916.253)	(275.162.000)	(259.336.120)	(41.077.208.549)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	179.121.087.591	1.235.446.626.651	66.167.376.529	5.046.615.515	327.458.063	1.486.109.164.349
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	538.474.252.591	2.536.965.016.394	193.007.574.658	3.184.013.970	423.397.737	3.272.054.255.350
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	528.150.294.237	2.390.913.942.624	184.116.940.395	11.519.081.890	398.295.417	3.115.098.554.563

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 2.900 tỷ đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 3.232 tỷ đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 137 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 139 tỷ đồng).

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định thuê tài chính

Máy móc
thiết bị
VNĐ**Nguyên giá**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành
(Thuyết minh 12)

295.428.773.015

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

295.428.773.015

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019
Khấu hao trong kỳ

4.844.396.547

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

4.844.396.547

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019

-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

290.584.376.468

(c) Tài sản cố định vô hình

Quyền sử
dụng đất
VNĐPhần mềm
vi tính
VNĐTổng cộng
VNĐ**Nguyên giá**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019
Thanh lý, nhượng bán

278.863.312.526
(9.410.617.869)

206.842.000
-

279.070.154.526
(9.410.617.869)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

269.452.694.657

206.842.000

269.659.536.657**Khấu hao lũy kế**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019
Khấu hao trong kỳ
Thanh lý, nhượng bán

18.935.250.237
3.394.870.524
(2.784.774.648)

159.782.708
7.124.202
-

19.095.032.945
3.401.994.726
(2.784.774.648)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

19.545.346.113

166.906.910

19.712.253.023**Giá trị còn lại**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019

259.928.062.289

47.059.292

259.975.121.581

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

249.907.348.544

39.935.090

249.947.283.634

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, tài sản cố định vô hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 250 tỷ đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 260 tỷ đồng).

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	30.6.2019 VNĐ	31.12.2018 VNĐ
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	38.539.190.359	-
Thuế thu nhập cá nhân	88.626.522	331.993.409
Thuế xuất, nhập khẩu	410.728.538	-
Các loại thuế khác	38.983.300	-
	<u>39.077.528.719</u>	<u>331.993.409</u>

Tình hình biến động trong kỳ của thuế và các khoản khác phải nộp/(phải thu) ngân sách Nhà Nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2019 VNĐ	Số phải nộp trong kỳ VNĐ	Số đã nộp trong kỳ VNĐ	Tại ngày 30.6.2019 VNĐ
Phải nộp/(phải thu)				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	(249.706.894.920)	953.995.616.162	(892.327.713.370)	(188.038.992.128)
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(20.843.612)	286.685.671.582	(248.125.637.611)	38.539.190.359
Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.235.384.506	(1.824.655.968)	410.728.538
Thuế TNDN	(1.866.727.526)	-	-	(1.866.727.526)
Thuế thu nhập cá nhân	331.993.409	2.923.551.984	(3.209.431.336)	46.114.057
Các loại thuế khác	-	169.950.891	(130.967.591)	38.983.300
	<u>(251.262.472.649)</u>	<u>1.246.010.175.125</u>	<u>(1.145.618.405.876)</u>	<u>(150.870.703.400)</u>

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2019 VNĐ	31.12.2018 VNĐ
Chi phí quảng cáo	1.410.158.400	3.910.532.600
Chi phí lãi vay	-	12.298.786.141
Khác	723.531.192	2.305.721.146
	<u>2.133.689.592</u>	<u>18.515.039.887</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09a – DN/HN

16 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	30.6.2019		31.12.2018	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Vay ngắn hạn ngân hàng	3.137.521.771.091	3.137.521.771.091	3.179.513.613.414	3.179.513.613.414
Vay dài hạn ngân hàng	1.010.488.102.761	1.010.488.102.761	1.157.150.240.357	1.157.150.240.357
Các khoản nợ thuế tài chính	79.053.318.641	79.053.318.641	89.414.764.323	89.414.764.323
(a) Vay ngắn hạn				

Biến động các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2019 VNĐ	Vay trong kỳ VNĐ	Đã trả trong kỳ VNĐ	Nợ dài hạn đến hạn trả VNĐ	Tại ngày 30.6.2019 VNĐ
Vay ngắn hạn	3.179.513.613.414	4.725.725.564.932	(4.914.379.544.851)	146.662.137.596	3.137.521.771.091
Các khoản nợ thuế tài chính	21.459.543.444	-	(10.771.626.952)	10.872.079.504	21.559.995.996
	3.200.973.156.858	4.725.725.564.932	(4.925.151.171.803)	157.534.217.100	3.159.081.767.087

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09a – DN

16 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Vay ngắn hạn (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

Ngân hàng	Giá trị (VNĐ)	Tiền tệ	Ngày đáo hạn	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.277.714.952.569	USD	9/2019 - 12/2019	Nhà cửa vật kiến trúc; máy móc thiết bị; thiết bị và phương tiện vận tải, truyền dẫn; dụng cụ quản lý; tín chấp
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả VNĐ</i>	195.366.291.956	VNĐ	10/2019 - 11/2019	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	131.400.000.000	VNĐ	8/2019 - 10/2019	Tín chấp và hàng tồn kho luân chuyển
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả VNĐ</i>	587.342.678.498	USD	8/2019 - 10/2019	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	700.000.000	VNĐ	9/2019	Máy móc thiết bị, tín chấp
	200.982.178.053	USD	10/2019	
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	201.302.514.049	VNĐ	10/2019	Nguyên vật liệu, thành phẩm
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	195.864.826.221	USD	7/2019 - 10/2019	
	128.637.059.842	VNĐ	7/2019 - 10/2019	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	95.352.565.000	USD	8/2019	Nguyên vật liệu, thành phẩm, các khoản phải thu
Ngân hàng Sinopac	93.034.429.687	VNĐ	7/2019 - 10/2019	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	29.824.275.216	VNĐ	10/2019	Xây dựng cơ bản; quyền sử dụng đất
	3.137.521.771.091			

Lãi suất cho các khoản vay ngắn hạn VNĐ từ 5,3%/năm đến 5,95%/năm.

Lãi suất cho các khoản vay ngắn hạn USD từ 3,0%/năm đến 3,95%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09a – DN

16 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Dài hạn**

Biến động các khoản vay dài hạn và nợ thuế tài chính trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2019 VNĐ	Vay trong kỳ VNĐ	Đã trả trong kỳ VNĐ	Nợ dài hạn đến hạn trả VNĐ	Tại ngày 30.6.2019 VNĐ
Vay ngân hàng	1.157.150.240.357	-	-	(146.662.137.596)	1.010.488.102.761
Các khoản nợ thuế tài chính	67.955.220.879	410.181.270	-	(10.872.079.504)	57.493.322.645
	<u>1.225.105.461.236</u>	<u>410.181.270</u>	<u>-</u>	<u>(157.534.217.100)</u>	<u>1.067.981.425.406</u>

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

Ngân hàng	Giá trị	Tiền tệ	Ngày đáo hạn	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	940.198.127.416	VNĐ	8/2020 - 4/2023	Nhà cửa vật kiến trúc; máy móc thiết bị; thiết bị và phương tiện vận tải, truyền dẫn; dụng cụ quản lý
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	69.589.975.345	VNĐ	10/2022	Xây dựng cơ bản; quyền sử dụng đất
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	700.000.000	VNĐ	9/2020 - 6/2021	Phương tiện vận tải
	<u>1.010.488.102.761</u>			

Lãi suất cho các khoản vay trung dài hạn VNĐ là từ 7,0%/năm đến 9,9%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09a – DN

16 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Các khoản nợ thuế tài chính

	30.6.2019			31.12.2018		
	Tổng nợ thuế tài chính VNĐ	Chi phí lãi thuế VNĐ	Nợ gốc VNĐ	Tổng nợ thuế tài chính VNĐ	Chi phí lãi thuế VNĐ	Nợ gốc VNĐ
Dưới 1 năm	28.031.697.547	6.471.701.551	21.559.995.996	31.047.587.972	9.588.044.528	21.459.543.444
Từ 1 - 5 năm	64.810.033.455	7.316.710.810	57.493.322.645	78.271.280.413	10.316.059.534	67.955.220.879
	<u>92.841.731.002</u>	<u>13.788.412.361</u>	<u>79.053.318.641</u>	<u>109.318.868.385</u>	<u>19.904.104.062</u>	<u>89.414.764.323</u>

17 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	48.426.380.192	27.904.290.610
Trích quỹ đầu kỳ/năm	1.720.035.719	21.225.369.582
Chi quỹ	(309.300.000)	(703.280.000)
	<u>49.837.115.911</u>	<u>48.426.380.192</u>

18 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	30.6.2019 VNĐ	31.12.2018 VNĐ
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng	<u>36.206.764.059</u>	<u>424.025.630</u>

Biến động của thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	424.025.630	(282.985.604)
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 30)	<u>35.782.738.429</u>	<u>707.011.234</u>
Số dư cuối kỳ/năm	<u>36.206.764.059</u>	<u>424.025.630</u>

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải trả.

Công ty đã sử dụng thuế suất ở mức 20% để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09a – DN/HN

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	30.6.2019	31.12.2018
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	181.999.868	181.999.868
Số lượng cổ phiếu đăng ký đã phát hành	181.999.868	181.999.868
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	181.999.868	181.999.868

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VNĐ	Cổ phiếu ưu đãi VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	130.000.000	1.300.000.000.000	-	1.300.000.000.000
Cổ phiếu mới phát hành	51.999.868	519.998.680.000	-	519.998.680.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	181.999.868	1.819.998.680.000	-	1.819.998.680.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	181.999.868	1.819.998.680.000	-	1.819.998.680.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09a – DN/HN

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quý đầu tư phát triển VND	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	1.300.000.000.000	766.255.590.000	23.207.319.954	20.437.676.048	830.554.792.422	-	2.940.455.378.424
Vốn tăng trong năm	519.998.680.000	-	-	-	(519.998.680.000)	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	57.334.523.967	-	57.334.523.967
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(21.225.369.582)	-	(21.225.369.582)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	14.150.246.388	-	(14.150.246.388)	-	-
Trích quỹ khác thuộc chủ sở hữu	-	-	-	14.150.246.388	(14.150.246.388)	-	-
Trích thưởng vượt kế hoạch 2017	-	-	-	-	(5.387.561.444)	-	(5.387.561.444)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	1.819.998.680.000	766.255.590.000	37.357.566.342	34.587.922.436	312.977.212.587	-	2.971.176.971.365
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	33.968.969.452	-	33.968.969.452
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(1.720.035.719)	-	(1.720.035.719)
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	1.146.690.479	-	(1.146.690.479)	-	-
Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (*)	-	-	-	1.146.690.479	(1.146.690.479)	-	-
Khác	-	-	-	-	23.529.408	-	23.529.408
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	1.819.998.680.000	766.255.590.000	38.504.256.821	35.734.612.915	342.956.294.770	-	3.003.449.434.506

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 29 tháng 6 năm 2019, Tập đoàn đã trích lợi nhuận sau thuế của năm 2018 vào quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ dự trữ và quỹ đầu tư phát triển lần lượt theo tỷ lệ 3%, 2% và 2%.

21 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019	2018
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VNĐ)	33.968.969.452	230.040.271.155
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VNĐ) (*)	-	(860.017.860)
	<u>33.968.969.452</u>	<u>229.180.253.295</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>181.999.868</u>	<u>151.051.323</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	<u>187</u>	<u>1.517</u>

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được tính dựa trên tỷ lệ phân bổ của quỹ khen thưởng, phúc lợi theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2018 được quyết định trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Cam kết thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày ở Thuyết minh 35.

(b) Ngoại tệ các loại

	30.6.2019	31.12.2018
Đô la Mỹ ("USD")	<u>2.086.841</u>	<u>5.659.244</u>

23 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VNĐ	2018 VNĐ
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	5.923.135.406.180	7.893.482.101.553
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.131.906.447	10.413.170.495
	<u>5.933.267.312.627</u>	<u>7.903.895.272.048</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(18.188.217.550)	(10.327.208.281)
Giảm giá hàng bán	(2.349.505.354)	(424.600.743)
Hàng bán bị trả lại	(5.544.601.540)	(16.223.190.244)
	<u>(26.082.324.444)</u>	<u>(26.974.999.268)</u>
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>5.907.184.988.183</u>	<u>7.876.920.272.780</u>

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ ĐÃ CUNG CẤP

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VNĐ	2018 VNĐ
Giá vốn hàng bán	5.784.566.403.498	7.259.358.052.519
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11.367.190.970	13.079.778.648
	<u>5.795.933.594.468</u>	<u>7.272.437.831.167</u>

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VNĐ	2018 VNĐ
Lãi do bán các khoản đầu tư	33.066.740.000	-
Lãi tiền gửi	5.016.062.171	17.236.395.701
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	9.002.263.800	21.649.227.109
Khác	624.304.480	89.701.294
	<u>47.709.370.451</u>	<u>38.975.324.104</u>

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VNĐ	2018 VNĐ
Lãi tiền vay	114.636.186.074	162.737.765.303
Lỗ chênh lệch-tỷ giá hối đoái	18.468.486.586	22.916.641.234
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	4.930.058.876	13.065.294.382
Khác	1.831	2.255
	<u>138.034.733.367</u>	<u>198.719.703.174</u>

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VNĐ	2018 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	1.785.660.184	1.831.391.995
Chi phí nhân công	7.367.063.975	9.307.781.545
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.797.783.390	5.325.920.951
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.494.629.816	12.292.145.595
Chi phí bằng tiền khác	81.318.246.739	128.200.857.031
	<u>96.763.384.104</u>	<u>156.958.097.117</u>

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VNĐ	2018 VNĐ
Chi phí nhân viên quản lý	19.064.669.492	22.957.059.149
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.356.830.931	2.967.687.339
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.470.506.098	14.277.138.607
Các khoản chi phí khác	671.563.745	890.688.547
	<u>34.563.570.266</u>	<u>41.092.573.642</u>

29 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VNĐ	2018 VNĐ
Thu nhập khác		
Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	178.948.864.664	-
Thu nhập khác	1.382.534.371	2.719.082.684
	<u>180.331.399.035</u>	<u>2.719.082.684</u>
Chi phí khác		
Lỗ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	292.047.011
Chi phí khác	178.767.583	1.161.789.893
	<u>178.767.583</u>	<u>1.453.836.904</u>

30 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính, Tập đoàn được hưởng thuế suất thuế TNDN ưu đãi cho phần đầu tư mở rộng như sau:

(a) Đối với dự án nhà máy thép Nam Kim 2:

Tập đoàn được miễn thuế TNDN 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (2015 – 2016) và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo (2017 – 2020) đối với thu nhập thực hiện từ dự án.

(b) Đối với dự án nhà máy thép Nam Kim 3:

Tập đoàn được miễn thuế TNDN 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (2017 – 2018) và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo (2019 – 2022) đối với thu nhập thực hiện từ dự án.

(c) Đối với Công ty TNHH MTV Ống thép Nam Kim:

Tập đoàn được miễn thuế TNDN 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với thu nhập thực hiện từ Công ty này.

Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất thuế TNDN phổ thông là 20%.

30 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VNĐ	2018 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	69.751.707.881	247.952.637.564
Thuế tính ở thuế suất 20%	13.950.341.576	49.590.527.513
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	137.852.562	120.009.218
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	21.694.544.291	-
Ưu đãi thuế	-	(31.798.170.322)
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>35.782.738.429</u>	<u>17.912.366.409</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	-	17.478.376.664
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 18)	35.782.738.429	433.989.745
	<u>35.782.738.429</u>	<u>17.912.366.409</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VNĐ	2018 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	5.192.399.990.373	7.040.551.127.491
Chi phí nhân công	101.778.452.949	119.109.939.355
Chi phí khấu hao tài sản cố định	218.765.023.628	209.474.485.931
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.375.335.136	57.136.555.874
Chi phí bằng tiền khác	228.759.089.929	286.636.279.536
	<u>5.782.077.892.015</u>	<u>7.712.908.388.187</u>

32 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Hoạt động của Tập đoàn được phân bổ chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu. Tập đoàn không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VNĐ	2018 VNĐ
Xuất khẩu	2.178.265.237.425	3.827.709.023.553
Trong nước	3.728.919.750.758	4.049.211.249.227
Doanh thu thuần	<u>5.907.184.988.183</u>	<u>7.876.920.272.780</u>

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động sản xuất và kinh doanh các loại tôn thép, tôn mạ kẽm, tôn mạ hợp kim nhôm kẽm là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Tập đoàn, do vậy Ban Giám đốc cho rằng Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

33 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (“BCLCTT”)**(a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT**

Trong kỳ, Tập đoàn không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

(b) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VNĐ	2018 VNĐ
Vay theo kế ước thông thường	<u>4.721.294.480.223</u>	<u>6.033.553.788.223</u>

(c) Số tiền đã thực trả nợ gốc vay trong năm

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VNĐ	2018 VNĐ
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	<u>4.914.379.544.851</u>	<u>6.624.781.791.731</u>

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VNĐ	2018 VNĐ
(i) Góp vốn		
Công ty TNHH MTV Nam Kim Corea	-	48.000.000.000
(ii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	4.524.588.251	5.988.161.328
(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan		
	30.6.2019 VNĐ	31.12.2018 VNĐ
Phải trả ngắn hạn khác		
Ông Hồ Minh Quang	8.100.000.000	8.100.000.000

35 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tập đoàn phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	30.6.2019 VNĐ	31.12.2018 VNĐ
Trong vòng 1 năm	2.097.040.000	2.499.200.000
Từ 1 đến 5 năm	-	2.134.000.000
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	2.097.040.000	4.633.200.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09a – DN/HN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 22 tháng 8 năm 2019.



Trần Minh Tiến
Người lập



Vũ Thị Huyền
Kế toán trưởng



Võ Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc